

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 năm 2018

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 41

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cà phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và Công ty có văn phòng đại diện tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch
Ông Lại Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Hồ Viết Mạnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Quang Diệu	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thùy Trang	Thành viên	(từ ngày 29/6/2018)
Ông Nguyễn Đa Thời	Thành viên	(cho đến ngày 29/6/2018)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Như Loan	Tổng Giám đốc
Ông Lại Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà **Nguyễn Thị Như Loan**.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài của công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại thuyết minh số 14.1 của thuyết minh báo cáo tài riêng, và công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập của tập đoàn để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8,235,056,254,851	7,963,266,194,071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89,584,547,904	86,976,021,842
111	1. Tiền		24,584,547,904	36,976,021,842
112	2. Các khoản tương đương tiền		65,000,000,000	50,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17,351,864,583	17,351,864,583
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	17,351,864,583	17,351,864,583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,742,496,633,880	1,620,972,716,019
131	1. Phải thu khách hàng	6	139,049,499,552	128,367,438,871
132	2. Trả trước cho người bán	6	374,175,249,337	357,082,955,350
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,241,826,214,954	1,148,076,651,761
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12,554,329,963)	(12,554,329,963)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	III. Hàng tồn kho	8	6,366,723,185,925	6,205,159,135,650
141	1. Hàng tồn kho		6,386,110,027,758	6,224,846,484,784
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19,386,841,833)	(19,687,349,134)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18,900,022,559	32,806,455,977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15,018,434,278	8,419,570,374
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,044,053,466	24,361,537,593
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,837,534,815	25,348,010
155	4. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,379,638,149,174	2,993,022,423,431
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	141,691,268,940	141,691,268,940
216	6. Phải thu dài hạn khác		141,691,268,940	141,691,268,940
220	II. Tài sản cố định	10	589,555,086,888	597,109,724,367
221	1. Tài sản cố định hữu hình			
222	Nguyên giá		541,952,680,699	549,494,640,850
223	Giá trị khấu hao lũy kế		645,468,890,197	641,033,637,463
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	(103,516,209,498)	(91,538,996,613)
228	Nguyên giá		47,602,406,189	47,615,083,517
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		47,723,569,120	47,723,569,120
230	III. Bất động sản đầu tư	13	(121,162,931)	(108,485,603)
231	Nguyên giá		21,724,230,605	21,724,230,605
232	Giá trị khấu trừ lũy kế		27,412,370,931	27,412,370,931
			(5,688,140,326)	(5,688,140,326)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	306,432,695,932	295,433,971,267
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		306,432,695,932	295,433,971,267
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	2,319,754,119,288	1,936,603,994,692
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,827,879,412,875	1,653,573,521,020
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		463,192,106,663	256,847,006,663
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32,653,049,910	32,653,049,910
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3,970,450,160)	(6,469,582,901)
	VI. Tài sản dài hạn khác		480,747,521	459,233,560
	1. Chi phí trả trước dài hạn		480,747,521	459,233,560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11,614,694,404,025	10,956,288,617,502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

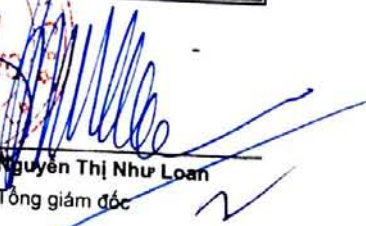
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7,650,065,024,893	6,919,409,392,805
310	I. Nợ ngắn hạn		7,472,609,382,510	6,724,013,170,959
311	1. Phải trả người bán	16	32,357,796,661	30,393,200,299
312	2. Người mua trả tiền trước	16	2,214,747,669	7,368,351,241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5,917,602,828	93,054,654,103
314	4. Phải trả người lao động		1,760,543,063	2,954,306,592
315	5. Chi phí phải trả	18	61,359,289,214	61,282,439,882
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	745,995,594,297	350,756,251,345
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6,443,843,556,190	6,002,328,735,229
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	178,412,561,515	175,000,541,195
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		747,691,073	874,691,073
330	II. Nợ dài hạn		177,455,642,383	195,396,221,846
333	2. Chi phí phải trả dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác		291,396,000	291,396,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	177,164,246,383	195,104,825,846
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,964,629,379,132	4,036,879,224,697
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3,964,629,379,132	4,036,879,224,697
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,751,293,100,000	2,751,293,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		807,235,430,600	807,235,430,600
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,690,000)	(1,690,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		35,249,925,221	35,249,925,221
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		370,852,613,311	443,102,458,876
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		354,609,269,933	237,858,265,706
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16,243,343,378	205,244,193,170
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11,614,694,404,025	10,956,288,617,502


 Nguyễn Thị Kim Dung
 Người lập

Ngày 26 tháng 07 năm 2018



 Đặng Thị Bích Thùy
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thị Như Loan
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30.06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		86,458,783,981	299,316,355,574	131,091,435,498	568,121,321,292
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	86,458,783,981	299,316,355,574	131,091,435,498	568,121,321,292
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	(75,129,954,437)	(231,773,407,120)	(115,579,991,484)	(475,670,770,233)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,328,829,544	67,542,948,454	15,511,444,014	92,450,551,059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	22,320,145,493	195,570,543,331	23,205,216,127	195,757,347,491
7. Chi phí tài chính	22	26	(9,162,627,634)	20,573,687,305	(10,044,724,737)	12,151,521,579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(8,895,964,118)	(5,235,219,823)	(12,475,045,866)	(13,637,490,949)
8. Chi phí bán hàng	25	25	(1,766,064)	(3,719,280,165)	(36,490,919)	(4,443,224,290)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(3,489,307,777)	(2,244,806,448)	(6,047,070,712)	(4,666,314,010)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,995,273,562	277,723,092,477	22,588,373,773	291,249,881,829
11. Thu nhập khác	31	27	784,693,205	1,827,463,371	1,118,637,066	3,659,848,909
12. Chi phí khác	32	27	(3,679,990,686)	(2,797,998,229)	(4,104,446,837)	(11,124,730,256)
13. Lợi nhuận khác	40		(2,895,297,481)	(970,534,858)	(2,985,809,771)	(7,464,881,347)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		18,099,976,081	276,752,557,619	19,602,564,002	283,785,000,482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3,248,174,260)	(53,591,832,898)	(3,359,220,624)	(57,605,065,969)
16. Thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14,851,801,821	223,160,724,721	16,243,343,378	226,179,934,513
<i>Phân bổ:</i>						
17.1 Lợi ích của Chủ KKS						
17.2 Cổ đông của Công ty						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập


Đặng Thị Bích Thùy
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Như Loan
Tổng giám đốc



Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		19,602,564,002	283,785,000,482
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		10,435,692,159	6,510,693,757
3	Các khoản dự phòng		(2,799,640,042)	(39,467,962,812)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		68,733,358	(4,239,081)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23,205,216,127)	(196,570,886,099)
6	Chi phí lãi vay		12,475,045,866	13,637,490,949
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16,577,179,216	67,890,097,196
9	Tăng giảm các khoản phải thu		(246,065,408,606)	(720,061,728,323)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(161,346,401,467)	(11,866,610,560)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		992,310,854,788	2,756,490,343,690
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(6,620,377,865)	(2,355,563,132)
13	Tiền lãi vay đã trả		(12,361,340,669)	(324,937,409,835)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81,118,774,143)	(13,243,869,476)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(127,000,000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		501,248,731,254	1,751,915,259,560
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(16,233,560,238)	(59,274,204,990)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác			818,181,818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi từ cho vay			580,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(380,650,991,855)	(332,996,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			73,983,877,721
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,360,993,179	1,752,626,560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(395,523,558,914)	(315,135,518,891)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		146,772,130,000	325,473,800,897
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(161,344,692,598)	(1,803,087,971,387)
36	Chi trả cổ tức	6	(88,544,083,680)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103,116,646,278)	(1,477,614,170,490)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		2,608,526,062	(40,834,429,821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86,976,021,842	101,651,241,731
70	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		89,584,547,904	60,816,811,910



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập

Ngày 26 tháng 07 năm 2018



Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“KH&ĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán QCG, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng công trình thủy điện và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Nhà máy Thủy điện Iagrai 1, tọa lạc tại Làng H’Lũ, Xã Ia Tô, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một văn phòng đại diện tại Số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do có thời gian sử dụng là vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	2 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	30 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bất động sản hoàn thành

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Tiền mặt	4.508.675.910	5.403.559.522
Tiền gửi ngân hàng	20.075.871.994	31.572.462.320
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	65.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>89.584.547.904</u>	<u>86.976.021.842</u>

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm và 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	17.351.864.583	17.351.864.583
TỔNG CỘNG	<u>17.351.864.583</u>	<u>17.351.864.583</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng VND

	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Phải thu các bên khác	88.423.047.659	83.533.021.978
Phải thu từ các bên liên quan ^(Thuyết minh số 29)	50.626.451.893	44.834.416.893
TỔNG CỘNG	<u>139.049.499.552</u>	<u>128.367.438.871</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.003.339.977)	(1.003.339.977)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>138.046.159.575</u>	<u>127.364.098.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên khác	55.626.200.522	190.531.730.863
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	318.549.048.815	166.551.224.487
TỔNG CỘNG	374.175.249.337	357.082.955.350
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(2.103.299.986)	(2.103.299.986)
GIÁ TRỊ THUẬN	372.071.949.351	354.979.655.364

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên khác	852.373.693.070	719.510.169.077
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	389.452.521.884	428.566.482.684
TỔNG CỘNG	1.241.826.214.954	1.148.076.651.761
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(9.447.690.000)	(9.447.690.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.232.378.524.954	1.138.628.961.761

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B01-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Bất động sản dở dang(*)	5.917.387.657.016	(8.100.419.150)	5.759.919.143.858	(8.100.419.150)
Hàng hóa bất động sản	421.158.498.354	(11.286.422.683)	425.645.323.115	(11.586.929.984)
Nguyên vật liệu	33.046.406.699		29.212.024.805	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.476.962.034		1.109.919.820	-
Thành phẩm	4.418.170.344		4.418.170.344	-
Chi phí khai thác cao su	2.902.977.181		3.975.853.143	-
Hàng hóa khác	5.719.356.130		566.049.700	-
TỔNG CỘNG	6.386.110.027.758	(19.386.841.833)	6.224.846.484.784	(19.687.349.134)

(*) Bất động sản dở dang bao gồm các dự án đang trong quá trình triển khai như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Dự án khu dân cư Phước Kiển(i)	4.786.233.349.377		5.075.444.379.377	-
Dự án De Capella Quận 2	438.912.480.240		293.489.849.466	-
Dự án khu dân cư lô 4 khu 6B(i)	148.729.104.803	(8.100.419.150)	148.288.139.263	(8.100.419.150)
Dự án chung cư QCGL II (Lô B)	1.061.412.601		1.210.613.667	
Dự án Adec	161.812.727.272		240.879.565.721	
Dự án Tân Phong	377.930.065.794		606.596.364	-
Các dự án khác	2.708.516.929			-
TỔNG CỘNG	5.917.387.657.016	(8.100.419.150)	5.759.919.143.858	(8.100.419.150)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")		
Dự án Tân Phong (i)	74.312.741.440	74.312.741.440
Dự án khu dân cư Phước Kiển (ii)	67.378.527.500	67.378.527.500
TỔNG CỘNG	<u>141.691.268.940</u>	<u>141.691.268.940</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư của Công ty để phát triển dự án "Khu cao ốc Căn hộ - Thương mại ven sông Tân Phong" tại Khu đất số 4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- (ii) Đây là khoản đầu tư để công ty phát triển dự án khu dân cư Phước Kiển 3 tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B01-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Cây lâu năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	364.963.291.152	182.633.797.074	41.013.523.594	1.028.006.121	51.395.019.522	641.033.637.463
Mua mới trong năm	4.124.727.280		392.343.636			4.517.070.916
Thanh lý		(81.818.182)				(81.818.182)
Số dư cuối năm	<u>369.088.018.432</u>	<u>182.551.978.892</u>	<u>41.405.867.230</u>	<u>1.028.006.121</u>	<u>51.395.019.522</u>	<u>645.468.890.197</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	49.941.358.036	31.206.974.356	8.496.802.382	1.028.006.121	865.855.718	91.538.996.613
Khấu hao trong năm	6.673.763.162	3.260.423.467	758.150.772		1.284.875.484	11.977.212.885
Thanh lý						
Số dư cuối năm	<u>56.615.121.198</u>	<u>34.467.397.823</u>	<u>9.254.953.154</u>	<u>1.028.006.121</u>	<u>2.150.731.202</u>	<u>103.516.209.498</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>315.021.933.116</u>	<u>151.426.822.718</u>	<u>32.516.721.212</u>		<u>50.529.163.804</u>	<u>549.494.640.850</u>
Số cuối năm	<u>312.472.897.234</u>	<u>148.084.581.069</u>	<u>32.150.914.076</u>		<u>49.244.288.320</u>	<u>541.952.680.699</u>

Tài sản cố định của Công ty đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.568.600.000	154.969.120	47.723.569.120
Mua trong năm			
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>154.969.120</u>	<u>47.723.569.120</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	108.485.603	108.485.603
Hao mòn trong năm	-	12.677.328	12.677.328
Số cuối năm		<u>121.162.931</u>	<u>121.162.931</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>46.483.517</u>	<u>47.615.083.517</u>
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>33.806.189</u>	<u>47.602.406.189</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án nông trường cao su(*)	288.619.379.395	279.417.424.134
Dự án Võ Thị Sáu(**)	12.970.480.000	12.970.480.000
Khác	4.842.836.537	3.046.067.133
TỔNG CỘNG	<u>306.432.695.932</u>	<u>295.433.971.267</u>

(*) Dự án nông trường cao su đã được dùng để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Nhà cửa

Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	27.412.370.931
Số dư cuối năm	<u>27.412.370.931</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	5.688.140.326
Khấu hao trong năm	
Số dư cuối năm	<u>5.688.140.326</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	21.724.230.605
Số dư cuối năm	<u>21.724.230.605</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 Năm 2017
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1)	1.827.879.412.875	1.653.573.521.020
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	<u>463.192.106.663</u>	<u>256.847.006.663</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.3)	<u>32.653.049.910</u>	<u>32.653.049.910</u>
TỔNG CỘNG	2.323.724.569.448	1.943.073.577.593
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.970.450.160)</u>	<u>(6.469.582.901)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>2.319.754.119.288</u>	<u>1.936.603.994.692</u>

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Bến Du Thuyền Đà Nẵng ("DNM")	90	460.923.442.875		460.923.442.875	90	421.617.551.020	(2.849.823.365)	418.767.727.655
Công ty Cổ phần Thủy điện Quốc Cường ("QCE")	90	126.000.000.000	-	126.000.000.000	90	126.000.000.000	-	126.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Quốc Cường Phước Kiển ("QCPK")	80	4.000.000.000	-	4.000.000.000	80	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty cổ phần Giai Việt	50	75.000.000.000		75.000.000.000	50	75.000.000.000		75.000.000.000
Công ty Cổ phần BĐS Hiệp phúc	90	694.659.970.000		694.659.970.000	90	559.659.970.000		559.659.970.000
Công ty Cổ phần BĐS Hiệp Phát	90	134.300.000.000		134.300.000.000	90	134.300.000.000		134.300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Mã ("SM")	99,8	332.996.000.000		332.996.000.000	99,8	332.996.000.000		332.996.000.000
TỔNG CỘNG		1.827.879.412.875		1.827.879.412.875		1.653.573.521.020	(2.849.823.365)	1.650.723.697.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

DNM là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0401409110 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. DNM có trụ sở đăng ký tại Phường Nại Thiên Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động đăng ký của DNM là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

QCE là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5900409267 do Sở KH&ĐT Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. QCE có trụ sở đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 1, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của QCE là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

QCPK là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy CNĐKKD số 0313299902 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015. QCPK có trụ sở đăng ký tại số 26 Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của QCPK là kinh doanh bất động sản, tư vấn xây dựng, xây dựng công trình dân dụng và dịch vụ sửa chữa nhà.

SM công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty TNHH hai thành viên Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sóng Mã thành lập theo Giấy CNĐKKD số 0302144978 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/08/2000. SM có trụ sở đăng ký tại số 76 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 06, Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động đăng ký của SM Xây dựng dân dụng, công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, môi giới mua bán nhà.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Hiện nay Công ty nắm giữ 98,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Giai Việt trong đó 50% quyền biểu quyết trực tiếp và 48,9% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Sông Mã.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á ("QCLA")	Bất động sản	31,39	148.580.815.384	(3.320.365.585)	145.260.449.798	31,39	148.580.815.384	(2.910.963.385)	145.669.851.999
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Gia	Bất động sản	43,81	314.611.291.279	(476.193.972)	314.135.097.307	43,81	108.266.191.279	(534.905.549)	107.731.285.730
TỔNG CỘNG			463.192.106.663	(3.796.559.557)	459.395.547.105		256.847.006.663	(3.445.868.934)	253.401.137.729

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú ("HP")	Bất động sản	5	32.653.049.910	(173.890.603)	32.479.159.307		32.653.049.910	(173.890.603)	32.479.159.307
TỔNG CỘNG			32.653.049.910	(173.890.603)	32.479.159.307		32.653.049.910	(173.890.603)	32.479.159.307

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

HP là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0304996978 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HP có trụ sở đăng ký tại số 11, Km 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của HP là đầu tư và xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất và bán vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ LÃI VAY

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn hóa vào giá trị dự án bất động sản		37.379.706.409
Vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	1.567.809.573	5.206.957.122
Chi phí lãi vay	12.475.045.866	24.197.456.776
TỔNG CỘNG	14.042.855.439	66.784.120.307

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 Năm 2017
Phải trả các bên khác	23.930.324.416	30.131.057.592
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	8.427.472.245	262.142.707
TỔNG CỘNG	32.357.796.661	30.393.200.299

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.000.000	4.915.000.000
Các bên khác	2.199.747.669	2.453.351.241
TỔNG CỘNG	2.214.747.669	7.368.351.241

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.193.185.057	89.692.166.950
Thuế khác	1.724.417.771	3.362.487.153
TỔNG CỘNG	5.917.602.828	93.054.654.103

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 Năm 2017	VND
Lãi vay	57.373.879.232	57.644.971.962	
Khác	3.985.409.982	3.637.467.920	
TỔNG CỘNG	<u>61.359.289.214</u>	<u>61.282.439.882</u>	

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện số tiền mà Công ty đã xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng cho khách hàng mua căn hộ ứng trước tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán. Chi tiết theo dự án như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 Năm 2017	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	<u>745.995.594.297</u>	<u>350.756.251.345</u>	
TỔNG CỘNG	<u>745.995.594.297</u>	<u>350.756.251.345</u>	

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 Năm 2017	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.878.957.927.953	2.794.549.598.862	
Phải trả bên khác	<u>3.564.885.628.237</u>	<u>3.207.779.136.367</u>	
TỔNG CỘNG	<u>6.443.843.556.190</u>	<u>6.002.328.735.229</u>	

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá hối đoái	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Vay ngắn hạn	175.000.541.195	164.756.712.918	(161.344.692.598)		178.412.561.515
Vay dài hạn đến hạn trả	35.925.523.195	17.984.582.918	(17.969.674.598)		35.940.431.515
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	139.075.018.000	146.772.130.000	(143.375.018.000)		142.472.130.000
Vay dài hạn	195.104.825.846		(17.984.582.918)	44.003.455	177.164.246.383
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	195.104.825.846		(17.984.582.918)	44.003.455	177.164.246.383
TỔNG CỘNG	370.105.367.041	164.756.712.918	(179.329.275.516)	44.003.455	355.576.807.898

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			<i>(%/năm)</i>	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng	61.064.686.000	Ngày 07 tháng 11 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	Từ 7,85 đến 9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên 5 lô đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	81.407.444.000	Ngày 25 tháng 11 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,2 đến 8,5	Vườn cao su tọa lạc tại số 919A, 920, 924 và 928 tại Xã Ia Puch, Huyện Chư Rông, Tỉnh Gia Lai; Sổ tiết kiệm 6 tỷ có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng VCB Gia Lai.
CỘNG	142.472.130.000				

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng	61.064.686.000	Ngày 07 tháng 11 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	Từ 7,85 đến 9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên 5 lô đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	81.407.444.000	Ngày 25 tháng 11 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,2 đến 8,5	Vườn cao su tọa lạc tại số 919A, 920, 924 và 928 tại Xã Ia Puch, Huyện Chư Rông, Tỉnh Gia Lai; Sổ tiết kiệm 6 tỷ có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng VCB Gia Lai.
CỘNG	142.472.130.000				

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	52.682.133.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1	6,9	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD350885 tại xã Ia Grăng và Ia Tô, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	150.000.000.000	Ngày 31 tháng 03 năm 2029	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 2	8,4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nguyễn Chi Thanh 3.034m ² tại Phường Trà Bá- Pleiku- Gia Lai, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cao su BI 727046 tại Xã Ia Puch - Huyện Chư Rông- Tỉnh Gia Lai , giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án thủy điện lagrai 2
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Đà Nẵng					
- Khoản vay VND	4.733.668.938	Ngày 21 tháng 8 năm 2019	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1	10	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với 6 lô đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Khoản vay USD	5.688.875.960	Ngày 21 tháng 8 năm 2019	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1	5,5	
TỔNG CỘNG	213.104.677.898				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	35.940.431.515				
Vay dài hạn	177.164.246.383				

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.751.293.100.000	807.235.430.600	(1.690.000)	35.249.925.221	443.102.458.876	4.036.879.224.697
Chia cổ tức năm 2017 trong quý 2 năm 2018					(88.544.083.680)	(88.544.083.680)
Điều chỉnh khác					50.894.737	50.894.737
Lợi nhuận trong kỳ					16.243.343.378	16.243.343.378
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>2.751.293.100.000</u>	<u>807.235.430.600</u>	<u>(1.690.000)</u>	<u>35.249.925.221</u>	<u>370.852.613.311</u>	<u>3.964.629.379.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn cổ phần góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.751.293.100.000</u>	<u>2.751.293.100.000</u>

22.3 Cổ phiếu

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	275.129.310	275.129.310
Số cổ phiếu đã phát hành góp vốn đầy đủ	275.129.310	275.129.310
Cổ phiếu phổ thông	275.129.310	275.129.310
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	169	169
Cổ phiếu phổ thông	169	169
Cổ phiếu đang lưu hành	275.129.141	275.129.141
Cổ phiếu phổ thông	275.129.141	275.129.141

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Tổng doanh thu	<u>86.458.783.981</u>	<u>299.316.355.574</u>
Trong đó:		
Doanh thu bất động sản	2.470.801.500	256.479.924.608
Doanh thu bán hàng hóa	62.614.338.469	29.330.909.585
Doanh thu bán điện	21.373.644.012	13.505.521.381
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>86.458.783.981</u>	<u>299.316.355.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018	VND Quý 2 năm 2017
Lãi tiền gửi	1.082.224.967	1.566.181.759
Khác	21.237.920.526	194.004.361.572
TỔNG CỘNG	22.320.145.493	195.570.543.331

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2018	VND Quý 2 năm 2017
Giá vốn bất động sản	1.602.080.972	196.648.401.374
Giá vốn bán hàng hóa	62.079.178.464	28.945.860.979
Giá vốn bán điện	11.448.695.001	6.179.144.767
TỔNG CỘNG	75.129.954.437	231.773.407.120

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018	VND Quý 2 năm 2017
Chi phí bán hàng	1.766.064	3.719.280.165
- Chi phí hoa hồng môi giới		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.717.514.101
- Chi phí khấu hao	1.766.064	1.766.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.489.307.777	2.244.806.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.123.777	464.158.033
- Chi phí nhân viên	1.248.214.008	1.188.506.592
- Chi phí khấu hao	41.755.710	(138.391.759)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.495.214.282	730.533.582
TỔNG CỘNG	3.491.073.841	5.964.086.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 2	Quý 2
	năm 2018	năm 2017
Chi phí lãi vay	8.895.964.118	5.235.219.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.796.407	(3.549.600)
Chi phí tài chính khác	199.867.109	(25.805.357.528)
TỔNG CỘNG	<u>9.162.627.634</u>	<u>(20.573.687.305)</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 2	Quý 2
	năm 2018	năm 2017
Thu nhập khác	784.693.205	1.827.463.371
Lãi phạt chậm thanh toán	404.600.402	1.200.359.161
Thu nhập thanh lý hợp đồng căn hộ	14.000.000	332.400.000
Thu nhập khác	366.092.803	294.704.210
Chi phí khác	(3.679.990.686)	(2.797.998.229)
Tiền phạt thuế	1.375.710.314	(629.988.781)
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	(5.000.940.000)	
Chi phí khác	(54.761.000)	(2.168.009.448)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>(2.895.297.481)</u>	<u>(970.534.858)</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như sau:

- ▶ Đối với hoạt động bất động sản và các hoạt động khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20%
- ▶ Đối với hoạt động thủy điện: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm từ ngày thành lập, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm dự án bắt đầu hoạt động (năm 2012) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất hiện hành trong các năm sau đó.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.014.805.078
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	42.545.645.859
Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Bên liên quan	Bán hàng hóa	66.000.956
TỔNG CỘNG			<u>50.626.451.893</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	213.191.969.206
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Cường Land Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Bên liên quan Cổ đồng	Môi giới Tạm ứng đền bù	72.357.079.609 33.000.000.000
TỔNG CỘNG			<u>318.549.048.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Giai Việt	Bên liên quan	Mượn tiền	8.012.092.372
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Gia	Công ty liên kết	Mượn tiền	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	Công ty con	Mượn tiền	82.004.998
Đặng Thị Bích Thủy	Cổ đông	Chuyển nhượng cổ phần	1.030.000.000
Công ty TNHH Bắc Phước Kiến	Bên liên quan	Mượn tiền	252.466.200.000
Công ty Cổ phần Ani	Bên liên quan	Mượn tiền	64.074.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Quốc Cường	Công ty con	Mượn tiền	284.950.514
Hồ Viết Mạnh	Công ty con	Mượn tiền	120.013.200.000
TỔNG CỘNG			<u>389.452.521.884</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đại Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	4.275.300.600
Công ty Cổ phần Giai Việt	Bên liên quan	Xây dựng	329.560.627
Công ty cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.630.611.018
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Thuê văn phòng	192.000.000
TỔNG CỘNG			<u>8.427.472.245</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Bến du thuyền Đà Nẵng	Công ty con	Mượn tiền	438.185.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	Bên liên quan	Mượn tiền	332.180.000.000
Công ty cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Mượn tiền	70.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh	Bên liên quan	Mượn tiền	17.275.181.878
Công ty Bắc Phước Kiên	Bên liên quan	Mượn tiền	110.344.767.052
Ông Lại Thế Hà	Cổ đông	Mượn tiền	59.600.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Mượn tiền	8.869.677.947
Công ty Cổ phần Đất động sản Hiệp Phát	Công ty con	Mượn tiền	133.570.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Quốc Cường Phước Kiên	Công ty con	Mượn tiền	4.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Hiệp Phúc	Công ty con	Mượn tiền	509.962.897.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Gia	Công ty liên kết	Mượn tiền	160.404.650.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú Land	Bên liên quan	Mượn tiền	59.100.000.000
Bà Lại Thị Hoàng Yến	Bên liên quan	Mượn tiền	267.209.333.619
Lâu Đức Duy	Cổ đông	Mượn tiền	38.481.175.352
Ông Hồ Viết Mạnh	Cổ đông	Mượn tiền	45.500.250.000
Bà Hồ Diệu Thảo	Bên liên quan	Mượn tiền	84.056.445.160
Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Cổ đông	Mượn tiền	362.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Mượn tiền	247.548.549.945
TỔNG CỘNG			<u>2.878.957.927.953</u>

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Cường Land	Bên liên quan	Môi giới	15.000.000
TỔNG CỘNG			15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. **CHÈNH LỆCH DOANH THU, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

VND			
CHỈ TIÊU	% Tăng/ giảm	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Tổng doanh thu HĐ kinh doanh, tài chính, khác	22,1	109.563.622.679	496.714.362.276
Trong đó :			
Doanh thu HĐ kinh doanh		86.458.783.981	299.316.355.574
Doanh thu HĐ tài chính		22.320.145.493	195.570.543.331
Doanh thu HĐ khác		784.693.205	1.827.463.371
Chi phí giá vốn , tài chính và chi phí khác	41,6	91.463.646.598	219.961.804.657
Trong đó :			
Giá vốn hàng bán		75.129.954.437	231.773.407.120
Chi phí tài chính		9.162.627.634	(20.573.687.305)
Chi phí kinh doanh		3.491.073.841	5.964.086.613
Chi phí khác		3.679.990.686	2.797.998.229
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,5	18.099.976.081	276.752.557.619

- Nguyên nhân tăng (giảm) HĐKD trong quý 2/2018 so với quý 2/2017

+ Doanh thu: Tổng doanh thu các hoạt động trong quý 2 năm 2018 giảm **77,9%** so với quý 2 năm 2017, tương ứng với giá trị giảm **496.714- 109.563 = 387.151** triệu đồng

Nguyên nhân doanh thu trong kỳ giảm hơn so với cùng kỳ năm trước, do đặc thù của hoạt động kinh doanh bất động sản có thời gian thi công dài, trong kỳ một số dự án bất động sản mới còn đang trong quá trình xây dựng, chưa đến giai đoạn bàn giao cho khách hàng nên chưa ghi nhận doanh thu, dẫn tới doanh thu bán hàng giảm.

+ Chi phí: Giá vốn, chi phí tài chính và chi phí khác quý 2 năm 2018 giảm **58,4%** so với quý 2 năm 2017, tương ứng với giá trị giảm **219.961 – 91.463= 128.498** triệu đồng.

Nguyên nhân cơ bản của việc giảm này là do ảnh hưởng từ nguyên nhân giảm doanh thu như đã phân tích ở trên.

+ Lợi nhuận: Lợi nhuận quý 2 năm 2018 giảm 93,5% so với quý 2 năm 2017, tương ứng **276.752 – 18.099 = 258.653** triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu giảm mạnh như đã phân tích ở trên, đã kéo theo lợi nhuận trong kỳ giảm tương ứng.

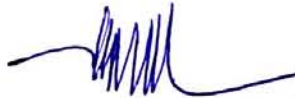
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

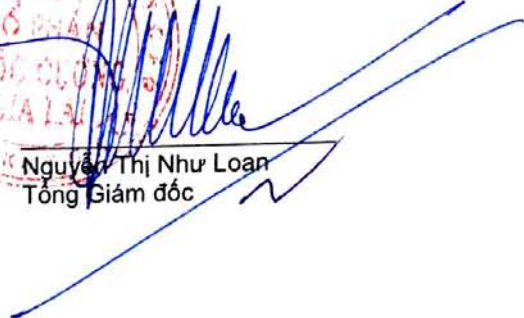
Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập



Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018